



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 505**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2020: 100.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Làng Tăng, Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tầng 12 - Tháp B - Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 2462.659.505
- Email: songda505.s55@gmail.com
- Website: www.songda505.com.vn

Công ty có 2 Công ty con và 1 Công ty liên kết gồm:

- Công ty con: Công ty CP Điện Bắc Nà
Công ty CP Ehula
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 502 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 19 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/03/2015
		Miễn nhiệm ngày 01/04/2020
	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Đặng Văn Tuyển	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Lê Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/04/2018
		Miễn nhiệm ngày 26/03/2020

Ban Kiểm soát

• Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Bà Lê Thị Hiên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/03/2019
		Miễn nhiệm ngày 26/03/2020
• Bà Đinh Thị Trang Nhung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Đức Mỹ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Bà Đặng Ngọc Nhung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2015
		Miễn nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Thế Hoàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2015
		Miễn nhiệm ngày 26/03/2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Nguyễn Đình Phương	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Trần Thái Bình	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Vũ Sơn Thủy	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 12 tháng 8 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 930/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 505**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 10/08/2020 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 31 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2020 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2020 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		253.446.283.316	308.604.016.192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.938.010.565	22.598.434.135
1. Tiền	111	5	7.938.010.565	598.434.135
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	22.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		110.076.204.800	110.077.616.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(117.091.752)	(115.680.552)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	110.000.000.000	110.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.626.444.686	148.965.182.667
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	194.043.175.415	213.753.049.078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.367.339.258	10.594.600.422
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	1.804.134.102	2.891.132.964
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(80.588.204.089)	(78.273.599.797)
IV. Hàng tồn kho	140		15.282.329.131	24.920.582.084
1. Hàng tồn kho	141	11	15.282.329.131	24.920.582.084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.523.294.134	2.042.201.306
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	1.523.256.842	1.053.109.062
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	989.054.952
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	37.292	37.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		526.693.151.831	442.927.134.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	300.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		5.690.609.328	10.268.645.480
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.690.609.328	10.268.645.480
- Nguyên giá	222		67.188.090.413	72.808.786.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.497.481.085)	(62.540.141.037)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		513.235.360.000	425.035.360.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.c	451.729.360.000	363.529.360.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	41.082.000.000	41.082.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.c	20.424.000.000	20.424.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.467.182.503	7.623.128.930
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	7.467.182.503	7.623.128.930
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		780.139.435.147	751.531.150.602

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		297.928.976.746	304.024.186.960
I. Nợ ngắn hạn	310		297.928.976.746	304.024.186.960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	36.567.252.339	42.334.308.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	27.303.857.326	112.574.641.858
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	16.553.239.195	8.911.582.105
4. Phải trả người lao động	314		24.178.506.118	22.141.736.109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	15.521.412.707	7.197.974.497
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	50.366.812.521	35.108.734.308
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	125.633.911.252	73.923.214.298
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.803.985.288	1.831.995.288
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		482.210.458.401	447.506.963.642
I. Vốn chủ sở hữu	410		482.210.458.401	447.506.963.642
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	266.217.638.868	221.524.899.419
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	52.989.352.268	62.978.596.958
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	13.285.857.509	11.168.354.715
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	39.703.494.759	51.810.242.243
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		780.139.435.147	751.531.150.602



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	288.246.980.118	258.545.911.399
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.212.332.525	22.419.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		287.034.647.593	258.523.492.399
4. Giá vốn hàng bán	11	22	232.614.752.567	239.442.731.478
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>54.419.895.026</u>	<u>19.080.760.921</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.780.121.428	12.385.524.493
7. Chi phí tài chính	22	24	4.518.438.685	2.340.914.722
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.514.074.478	2.354.556.322
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6.075.324.704	4.079.457.707
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>48.606.253.065</u>	<u>25.045.912.985</u>
11. Thu nhập khác	31	26	1.105.416.399	1.310.333
12. Chi phí khác	32	27	39.440.812	107.712.980
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.065.975.587</u>	<u>(106.402.647)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>49.672.228.652</u>	<u>24.939.510.338</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	9.968.733.893	3.202.458.380
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>39.703.494.759</u>	<u>21.737.051.958</u>



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tổng Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49.672.228.652	24.939.510.338
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13	2.064.556.176	2.548.051.077
- Các khoản dự phòng	03		2.316.015.492	(1.184.688.922)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.953.007)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23, 26	(5.852.651.427)	(12.382.871.957)
- Chi phí lãi vay	06	24	4.514.074.478	2.354.556.322
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		52.711.270.364	16.274.556.858
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.644.969.434	2.773.649.284
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.638.252.953	33.673.530.034
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(61.618.575.051)	(46.038.166.156)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(314.201.353)	(704.657.763)
- Tiền lãi vay đã trả	14	17,18, 24	(2.985.696.867)	(2.747.148.840)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(7.665.035.121)	(3.601.275.141)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(28.010.000)	(84.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.382.974.359	(453.511.724)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(1.778.800.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		3.586.009.975	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	6.c	(88.200.000.000)	(10.050.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,23	5.848.340.635	13.678.337.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(78.765.649.390)	1.849.537.710

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	164.166.181.937	63.448.369.827
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(112.455.484.983)	(67.448.412.945)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18, 20	(4.991.398.500)	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		46.719.298.454	(9.000.043.118)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(14.663.376.577)	(7.604.017.132)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	22.598.434.135	12.945.389.105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.953.007	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	7.938.010.565	5.341.371.973



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tổng Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Các Công ty con: Công ty CP Điện Bắc Nà;
Công ty CP Ehula.

Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30/6/2020, Công ty có các công ty con. Theo các quy định hiện hành, cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2020 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm của hoạt động xây lắp được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với một số tài sản cố định. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	1,5 - 5
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	30/06/2020		01/01/2020	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con						
- Công ty CP Điện Bắc Nà	51,18%	7.932.936	451.729.360.000	-	363.529.360.000	-
- Công ty CP Ehula	98,00%	37.240.000	79.329.360.000	-	79.329.360.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông	33,8%	2.498.000	372.400.000.000	-	284.200.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty CP Đầu tư Anzen	19,0%	2.000.000	41.082.000.000	-	41.082.000.000	-
- Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc (i)	0,1%	22.400	20.424.000.000	-	20.424.000.000	-
- Công ty CP EDABA (i)			20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
			224.000.000	-	224.000.000	-
			200.000.000	-	200.000.000	-
Cộng			513.235.360.000	-	425.035.360.000	-

(i) Cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của các công ty này. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Sông Đà 5	19.599.715.924	19.599.715.924
Các đối tượng khác	110.245.689.089	129.955.562.752
Cộng	194.043.175.415	213.753.049.078

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP TV & XD Công trình Thủy lợi Thủy điện	-	4.185.729.963
Công ty CP Sông Đà 10.9	1.386.397.180	3.000.000.000
Công ty TNHH XD Toàn Thắng	-	1.200.602.309
Công ty TNHH TM&DV Cơ khí Thiên Hân	875.000.000	375.000.000
Các đối tượng khác	1.105.942.078	1.833.268.150
Cộng	3.367.339.258	10.594.600.422

9. Phải thu ngắn

a. Ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	397.156.605	-	445.264.828	-
Phải thu người lao động	104.473.279	-	74.344.711	-
Lãi dự thu	1.169.200.000	-	2.237.419.207	-
Phải thu khác	133.304.218	-	134.104.218	-
Cộng	1.804.134.102	-	2.891.132.964	-

b. Dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	300.000.000	-	-	-
Cộng	300.000.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2020	01/01/2020
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	80.588.204.089	78.273.599.797
- Từ 3 năm trở lên	74.174.798.465	70.820.594.640
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	76.945.637	180.282.803
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	6.336.459.987	4.832.818.902
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	2.439.903.452
Cộng	80.588.204.089	78.273.599.797

11. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	15.282.329.131	-	24.920.582.084	-
Cộng	15.282.329.131	-	24.920.582.084	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2020.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2020.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.357.002.415	817.546.292
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	164.197.285	228.974.675
Chi phí trả trước khác	2.057.143	6.588.095
Cộng	1.523.256.842	1.053.109.062

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	7.395.682.503	7.518.628.930
Tiền thuê văn phòng	71.500.000	104.500.000
Cộng	7.467.182.503	7.623.128.930

(*)Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	53.362.432.721	19.393.281.069	53.072.727	72.808.786.517
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	5.620.696.104	-	-	5.620.696.104
Số cuối kỳ	47.741.736.617	19.393.281.069	53.072.727	67.188.090.413
Khấu hao				
Số đầu kỳ	43.093.787.241	19.393.281.069	53.072.727	62.540.141.037
Khấu hao trong kỳ	2.064.556.176	-	-	2.064.556.176
Thanh lý trong kỳ	3.107.216.128	-	-	3.107.216.128
Số cuối kỳ	42.051.127.289	19.393.281.069	53.072.727	61.497.481.085
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	10.268.645.480	-	-	10.268.645.480
Số cuối kỳ	5.690.609.328	-	-	5.690.609.328

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2020.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 53.641.461.322 đồng.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Hà Đô 1	4.363.964.504	11.169.010.083
Công ty TNHH MTV XD - Cầu đường SVS	3.033.312.418	3.033.312.418
CTCP XD TM & PT Hàm Mô Võ Nghệ	5.284.947.165	-
Công ty TNHH XD Toàn Thắng	3.493.374.533	-
Các đối tượng khác	20.391.653.719	28.131.985.996
Cộng	36.567.252.339	42.334.308.497

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP EHULA	23.771.380.359	110.200.787.429
Công ty TNHH Tự động hóa & GPKT Viên Chăn	3.522.476.967	2.363.854.429
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	10.000.000	10.000.000
Cộng	27.303.857.326	112.574.641.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.186.743.191	10.232.542.776	4.901.064.254	-	6.518.221.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.665.035.121	9.968.733.893	7.665.035.121	-	9.968.733.893
Thuế thu nhập cá nhân	-	59.803.793	589.140.427	582.660.631	-	66.283.589
Phí và lệ phí	37.292	-	3.470.354	3.470.354	37.292	-
Cộng	37.292	8.911.582.105	20.793.887.450	13.152.230.360	37.292	16.553.239.195

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí lãi vay	51.397.850	33.545.104
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	15.470.014.857	7.164.429.393
Cộng	15.521.412.707	7.197.974.497

18. Phải trả khác

	30/06/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	507.131.203	484.042.095
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	415.377.641	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60.361.500	51.760.000
Phải trả khác	49.383.942.177	34.572.932.213
- Nhận ủy thác đầu tư	45.250.000.000	31.564.000.000
- Tiền đoàn phí công đoàn	536.147.979	359.536.234
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay cá nhân phải trả	2.150.957.905	640.433.040
- Các khoản phải trả khác	461.265.523	1.023.392.169
Cộng	50.366.812.521	35.108.734.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	73.923.214.298	164.166.181.937	112.455.484.983	125.633.911.252
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	29.323.214.298	104.287.181.937	82.940.484.983	50.669.911.252
- Vay cá nhân	44.600.000.000	59.879.000.000	29.515.000.000	74.964.000.000
Cộng	<u>73.923.214.298</u>	<u>164.166.181.937</u>	<u>112.455.484.983</u>	<u>125.633.911.252</u>

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	100.000.000.000	63.003.467.265	171.296.352.066	66.396.902.068
Tăng trong năm	-	-	50.228.547.353	51.810.242.243
Giảm trong năm	-	-	-	55.228.547.353
Số dư tại 31/12/2019	<u>100.000.000.000</u>	<u>63.003.467.265</u>	<u>221.524.899.419</u>	<u>62.978.596.958</u>
Số dư tại 01/01/2020	100.000.000.000	63.003.467.265	221.524.899.419	62.978.596.958
Tăng trong kỳ	-	-	44.692.739.449	39.703.494.759
Giảm trong kỳ	-	-	-	49.692.739.449
Số dư tại 30/06/2020	<u>100.000.000.000</u>	<u>63.003.467.265</u>	<u>266.217.638.868</u>	<u>52.989.352.268</u>

b. Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	62.978.596.958	66.396.902.068
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	39.703.494.759	51.810.242.243
Phân phối lợi nhuận	49.692.739.449	55.228.547.353
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	49.692.739.449	55.228.547.353
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	44.692.739.449	50.228.547.353
+ Trả cổ tức	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	52.989.352.268	62.978.596.958

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 100/NQ-S55-ĐH20 ngày 26/03/2020.

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 100/NQ-S55-ĐH20 ngày 26/03/2020 Công ty trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ. Đến thời điểm 30/06/2020 Công ty đã thanh toán số cổ tức trên cho các cổ đông.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu xây lắp	278.360.201.802	252.226.048.975
Doanh thu khác	9.886.778.316	6.319.862.424
Cộng	288.246.980.118	258.545.911.399

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá vốn của hoạt động xây lắp	222.785.937.137	233.127.835.212
Giá vốn khác	9.828.815.430	6.314.896.266
Cộng	232.614.752.567	239.442.731.478

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.780.121.428	4.335.871.957
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.047.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.652.536
Cộng	4.780.121.428	12.385.524.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí lãi vay	4.514.074.478	2.354.556.322
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.953.007	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.411.200	(13.641.600)
Cộng	4.518.438.685	2.340.914.722

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	122.421.836	227.934.194
Chi phí nhân viên	2.267.776.792	2.440.259.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	770.997.903	989.087.206
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.314.604.292	(1.171.047.322)
Các khoản khác	599.523.881	1.593.223.986
Cộng	6.075.324.704	4.079.457.707

26. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.072.529.999	-
Các khoản khác	32.886.400	1.310.333
Cộng	1.105.416.399	1.310.333

27. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Các khoản bị phạt, truy thu	470.534	105.948.839
Các khoản khác	38.970.278	1.764.141
Cộng	39.440.812	107.712.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.672.228.652	24.939.510.338
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	171.440.812	(8.996.334.342)
- Điều chỉnh tăng	171.440.812	221.712.980
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	470.534	104.659.654
+ Thù lao của HĐQT không chuyên trách	132.000.000	114.000.000
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	38.970.278	3.053.326
- Điều chỉnh giảm	-	9.218.047.322
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	8.047.000.000
+ Giảm TN do cơ quan thuế đã tính TNDN các năm trước	-	1.171.047.322
Tổng thu nhập chịu thuế	49.843.669.464	15.943.175.996
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.968.733.893	3.188.635.199
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.968.733.893	3.202.458.380
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	9.968.733.893	3.188.635.199
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	13.823.181

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.265.077.997	92.232.796.779
Chi phí nhân công	35.643.989.454	36.615.764.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.064.556.176	2.548.051.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.200.063.105	79.955.751.693
Chi phí khác bằng tiền	734.717.864	1.593.223.986
Cộng	216.908.404.596	212.945.587.952

30. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	36.567.252.339	-	36.567.252.339
Chi phí phải trả	15.521.412.707	-	15.521.412.707
Vay và nợ thuê tài chính	125.633.911.252	-	125.633.911.252
Phải trả khác	48.908.155.698	-	48.908.155.698
Cộng	226.630.731.996	-	226.630.731.996
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	42.334.308.497	-	42.334.308.497
Chi phí phải trả	7.197.974.497	-	7.197.974.497
Vay và nợ thuê tài chính	73.923.214.298	-	73.923.214.298
Phải trả khác	34.265.155.979	-	34.265.155.979
Cộng	157.720.653.271	-	157.720.653.271

Ban

Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.938.010.565	-	7.938.010.565
Đầu tư tài chính	110.076.204.800	20.424.000.000	130.500.204.800
Phải thu khách hàng	113.454.971.326	-	113.454.971.326
Phải thu khác	1.406.977.497	300.000.000	1.706.977.497
Cộng	<u>232.876.164.188</u>	<u>20.724.000.000</u>	<u>253.600.164.188</u>

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.598.434.135	-	22.598.434.135
Đầu tư tài chính	110.077.616.000	20.424.000.000	130.501.616.000
Phải thu khách hàng	135.479.449.281	-	135.479.449.281
Phải thu khác	2.445.868.136	-	2.445.868.136
Cộng	<u>380.601.367.552</u>	<u>20.424.000.000</u>	<u>401.025.367.552</u>

31. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Điện Bắc Nà	Công ty con
Công ty CP Ehula	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc
Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty liên quan đến Giám đốc
Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên HĐQT & Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Công ty CP Điện Bắc Nà	Doanh thu xây lắp và		
	Doanh thu khác	8.464.756.068	-
	Thu hồi công nợ	12.368.588.589	500.000.000
Công ty CP Ehula	Doanh thu xây lắp	196.664.573.427	60.406.211.361
	Thu hồi công nợ	120.100.769.199	49.846.496.766
	Góp vốn	88.200.000.000	10.050.000.000
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Nhận cổ tức	-	3.747.000.000
Công ty CP Đầu tư Anzen	Nhận cổ tức	-	4.300.000.000
Đặng Quang Đạt	Nhận tiền ủy thác đầu tư	3.250.000.000	-
	Nhận tiền vay	49.216.000.000	18.756.900.000
	Trả tiền vay	23.552.000.000	
Vũ Sơn Thủy	Nhận tiền ủy thác đầu tư	2.000.000.000	-
	Nhận tiền vay	-	3.000.000.000

c. Số dư bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Khoản mục	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Điện Bắc Nà	Phải thu khách hàng	109.536.900	2.485.404.177
	Công ty CP Ehula	23.771.380.359	110.200.787.429
Ông Đặng Quang Đạt	Phải thu khách hàng	9.658.975.172	-
	Phải trả khác	25.000.000.000	21.750.000.000
	Vay ngắn hạn	67.114.000.000	41.450.000.000
Ông Vũ Sơn Thủy	Phải trả lãi vay	2.032.048.316	640.433.040
	Phải trả khác	6.000.000.000	4.000.000.000

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Hội đồng Quản trị	Thù lao	336.000.000	318.000.000
Ban Giám đốc	Thu nhập	541.167.000	529.461.000

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Giám đốc



Dặng Quang Đạt

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2020